TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-ST
Ngày: 27-3-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Quang

2. Ông Huỳnh Hoàng Thuận

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 27 tháng 3 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2019/TLST-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 02 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01 ngày 16 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S H; trụ sở: Số 506, đường Ph, Khu 4, phường Ph, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Ng Th C L, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 467/9, Đại lộ B, phường Ph, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Công nghiệp W - F; địa chỉ: Số 228/5, Khu Phố 4, phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ng Th C L trình bày:

Công ty Cổ phần S H (sau đây gọi tắt Công ty S H) và Công ty TNHH Công nghiệp W – F (sau đây gọi tắt là Công ty W– F) ký hợp đồng dịch vụ vận tải hàng hóa Container số 08/2016/HĐVT ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì Công ty W – F chỉ định Công ty S H cung cấp cho Công ty W– F dịch vụ vận tải hàng hóa đóng trong Container 20', 40' và 45' từ các cảng Thành phố Hồ Chí Minh tới kho của Công ty W – F và ngược lại. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021. Sau khi ký hợp đồng, Công ty S H đã cung cấp dịch vụ vận tải cho Công ty W – F theo đúng thỏa thuận từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến nay.

Cũng tại hợp đồng vận tải này, các bên thống nhất là Công ty W – F có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu công nợ và thanh toán cho Công ty S H chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ do Công ty S H cung cấp. Trong quá trình cung cấp dịch vụ cho Công ty W – F, Công ty S H đã thực hiện đầy đủ công việc theo thỏa thuận (xuất hóa đơn, đối chiếu công nợ hàng tháng; gửi giấy đề nghị thanh toán đối chiếu với số tiền phí dịch vụ và chi hộ phát sinh hàng tháng cho Công ty W – F). Tuy nhiên, Công ty W – F đã không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S H, cụ thể:

Đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 Công ty W – F vẫn chưa thanh toán hết tiền công nợ của năm 2017. Công nợ của năm 2017 chuyển sang tháng 01 năm 2018 là 228.229.008 đồng và chỉ được thanh toán đủ sau 3 lần thanh toán vào tháng 01, tháng 02 và tháng 03 năm 2018.

Tương tự công nợ các tháng 01 đến tháng 08 năm 2018 đều không được Công ty W – F thanh toán đủ và đúng thời hạn như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại giấy đề nghị thanh toán đối với tiền công nợ hàng tháng, các bên đều thống nhất xác định rõ thời hạn mà Công ty W – F có nghĩa vụ phải thanh toán công nợ phát sinh cho Công ty S H. Trường hợp chậm trả thì phải chịu thêm lãi suất chậm trả trên số tiền vi phạm thời hạn thanh toán là 0,1%/ngày.

Nay, số tiền nợ và lãi chậm trả phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty W – F, cụ thể:

Công nợ tháng 5 năm 2018 là 164.733.299 đồng.

Công nợ tháng 6 năm 2018 là 207.462.468 đồng.

Công nợ tháng 7 năm 2018 là 120.451.456 đồng.

Công nợ tháng 8 năm 2018 là 48.840.000 đồng.

Tổng cộng 541.487.232 đồng.

Và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính cụ thể là:

Tiền lãi tháng 01 năm 2018 là 5.685.864 đồng.

Tiền lãi tháng 02 năm 2018 là 2.547.421 đồng.

Tiền lãi tháng 03 năm 2018 là 5.240.750 đồng.

Tiền lãi tháng 04 năm 2018 là 8.589.804 đồng.

Tiền lãi tháng 05 năm 2018 là 79.312.584 đồng.

Tiền lãi tháng 06 năm 2018 là 88.586.474 đồng.

Tiền lãi tháng 07 năm 2018 là 47.819.228 đồng.

Tiền lãi tháng 08 năm 2018 là 18.412.680 đồng.

Tổng cộng 256.194.805 đồng.

Do Công ty W – F vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty S H khởi kiện yêu cầu Công ty W - F phải thanh toán cho Công ty Cổ phần S H số tiền 797.682.037 đồng, trong đó tiền nợ gốc 541.487.232 đồng và tiền lãi 256.194.805 đồng tạm tính đến ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Hợp đồng dịch vụ vận tải ngày 01 tháng 01 năm 2016; bảng thống kê công nợ; giấy đề nghị thanh toán ngày 26 tháng 02 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000918 ngày 31 tháng 01 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 01/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 01 năm 2018; giấy báo có; giấy đề nghị thanh toán ngày 16 tháng 3 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000937 ngày 28 tháng 02 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 02/2018; bản đối chiếu công nợ tháng 02/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 16 tháng 4 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000968 ngày 31 tháng 3 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 3/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 3/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 16 tháng 5 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000003 ngày 28 tháng 4 năm 2018; bảng kê cước phí vận chuyển và chi hộ tháng 04/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 4/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 16 tháng 6 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000027 ngày 31 tháng 5 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 5/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 5/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 16 tháng 7 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 30 tháng 6 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 6/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 6/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 15 tháng 8 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000076 ngày 31 tháng 7 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 7/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 7/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 04 tháng 9 năm 2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000081 ngày 22 tháng 8 năm 2018; bảng kê cước vận chuyển và chi hộ tháng 8/2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 8/2018; bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra quý 2 năm 2018; tờ khai thuế giá trị gia tăng quý 2 năm 2018; thông báo về việc chấp nhận việc nộp hồ sơ kê khai thuế điện tử quý 2 năm 2018; bản sao kê chi tiết giao dịch; bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch

vụ bán ra quý 3 năm 2018; tờ khai thuế giá trị gia tăng quý 3 năm 2018; thông báo về việc chấp nhận việc nộp hồ sơ kê khai thuế điện tử quý 3 năm 2018.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 23 tháng 3 năm 2020, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về phần nợ gốc. Riêng về tiền lãi nguyên đơn thay đổi không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi của các tháng 1,2,3,4 năm 2018 và yêu cầu tính tiền lãi các tháng 5,6,7,8 năm 2018 bằng với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền nợ và thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27 tháng 3 năm 2020).

Bị đơn Công ty TNHH Công nghiệp W - F đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án làm việc vào ngày 30 tháng 12 năm 2019; thông báo hòa giải lần 1 và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án hòa giải ngày 15 tháng 01 năm 2020; thông báo hòa giải lần 2 và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án hòa giải ngày 04 tháng 02 năm 2020; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 27 tháng 02 năm 2020; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 16 tháng 3 năm 2020. Tuy nhiên. Tuy nhiên, Công ty TNHH Công nghiệp W - F vắng mặt không rõ lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy: Qúa trình tố tụng nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về phần nợ gốc. Riêng về tiền lãi nguyên đơn thay đổi không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi của các tháng 1,2,3,4 năm 2018 và yêu cầu tính tiền lãi các tháng 5,6,7,8 năm 2018 bằng với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền nợ và thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Công ty Cổ phần S H (gọi tắt là Công ty S H) khởi kiện Công ty TNHH Công nghiệp W- F (gọi tắt là Công ty W- F), có trụ sở số 228/5, Khu phố 4, phường A, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu thanh toán tiền dịch vụ vận tải hàng hóa chưa trả và tiền lãi phát sinh. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã

Thuận An theo quy định tại Điều 30; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty W- F đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn Công ty W- F đã được Tòa án thông báo, tống đạt hợp lệ để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra chứng cứ, không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo hợp đồng dịch vụ vận tải hàng hóa Container số 08/2016/HĐVT ngày 01 tháng 01 năm 2016, có nội dung: Công ty W – F chỉ định Công ty S H cung cấp cho Công ty W – F dịch vụ vận tải hàng hóa đóng trong Container 20’ 40’ và 45’ từ các cảng Thành phố Hồ Chí Minh tới kho của Công ty W – F và ngược lại. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021; điều kiện thanh toán sẽ được xác định tùy theo từng lô hàng và địa điểm; hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản đối với chi phí chi hộ; tiền mặt hoặc chuyển khoản đối với số tiền dưới 20 triệu đồng và chuyển khoản khi số tiền trên 20 triệu đồng đối với cước vận chuyển…

[5] Theo nguyên đơn trình bày thì sau khi ký hợp đồng, Công ty S H đã cung cấp dịch vụ vận tải cho Công ty W – F theo đúng thỏa thuận của hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty W – F lại không thực hiện đúng cam kết về việc thanh toán chi phí vận chuyển cho Công ty S H nên Công ty S H khởi kiện yêu cầu Công ty W – F phải thanh toán tiền còn nợ và lãi chậm thanh toán là 797.682.037 đồng, trong đó tiền nợ gốc 541.487.232 đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày 01 tháng 10 năm 2019 là 256.194.805 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn cung cấp hợp đồng dịch vụ vận tải hàng hóa Container số 08/2016/HĐVT ngày 01 tháng 01 năm 2016; 08 hóa đơn giá trị gia tăng có ký hiệu như sau: HS/15P số 0000918 ngày 31 tháng 01 năm 2018; HS/15P số 0000937 ngày 28 tháng 02 năm 2018; HS/15P số 0000968 ngày 31 tháng 3 năm 2018; HS/18P số 0000003 ngày 28 tháng 4 năm 2018; HS/18P số 0000027 ngày 31 tháng 5 năm 2018; HS/18P số 0000049 ngày 30 tháng 6 năm 2018; HS/18P số 0000076 ngày 31 tháng 7 năm 2018; HS/18P số 0000081 ngày 22 tháng 8 năm 2018; bảng đối chiếu công nợ tháng 01 năm 2018, tháng 02 năm 2018, tháng 3 năm 2018, tháng 4 năm 2018, tháng 5 năm 2018, tháng 6 năm 2018, tháng 7 năm 2018, tháng 8 năm 2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 26 tháng 02 năm 2018, ngày 16 tháng 3 năm 2018, ngày 16 tháng 4 năm 2018, ngày 16 tháng 5 năm 2018, ngày 16 tháng 6 năm 2018, ngày 16 tháng 7 năm 2018, ngày 15 tháng 8 năm 2018 và ngày 04 tháng 9 năm 2018.

[6] Bảng đối chiếu công nợ tháng 01 năm 2018, tháng 02 năm 2018, tháng 3 năm 2018, tháng 4 năm 2018, tháng 5 năm 2018, tháng 6 năm 2018, tháng 7

năm 2018, tháng 8 năm 2018. Trong đó chỉ có bằng đối chiếu công nợ tháng 01, tháng 02, tháng 3, tháng 4 và tháng 5 năm 2018 có xác nhận của Công ty W – F. Riêng các bảng đối chiếu công nợ tháng 6, tháng 7, tháng 8 năm 2018 không có chữ ký của Công ty W – F mà chỉ có đóng mộc dấu của Công ty W – F.

[7] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các bảng đối chiếu công nợ có xác nhận của Công ty W – F, cụ thể: Tháng 01 năm 2018 xác định đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 275.976.843 đồng; theo bảng đối chiếu công nợ tháng 02 năm 2018 xác định đến ngày 28 tháng 02 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 268.544.264 đồng; theo bảng đối chiếu công nợ tháng 03 năm 2018 xác định đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 249.741.318 đồng; theo bảng đối chiếu công nợ tháng 04 năm 2018 xác định đến ngày 28 tháng 4 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 274.380.426 đồng; theo bảng đối chiếu công nợ tháng 05 năm 2018 xác định đến ngày 31 tháng 5 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 505.939.249 đồng.

Riêng các bảng đối chiếu công nợ tháng 6 xác định đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 612.315.336 đồng; bảng đối chiếu công nợ tháng 7 xác định đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 632.766.801 đồng; bảng đối chiếu công nợ tháng 8 năm 2018 xác định đến ngày 31 tháng 8 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 541.487.232 đồng và các bảng đối chiếu công nợ này không có chữ ký xác nhận của của Công ty W – F mà chỉ đóng dấu của Công ty W – F. Để lý giải cho vấn đề này, Công ty S H cho rằng do thời điểm này người đại diện theo pháp luật của Công ty W – F không có mặt tại Việt Nam nên nhân viên của Công ty W – F chỉ đóng dấu vào các bảng đối chiếu công nợ. Tuy nhiên, hàng tháng Công ty S H xuất hóa đơn giá trị gia tăng và đã sử dụng các hóa đơn này để kê khai thuế qua hệ thống thông tin điện tử đầy đủ, cụ thể hóa đơn HS/18P số 0000049 ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện cước vận chuyển hàng hóa là 103.430.000 đồng, thuế VAT là 10.343.000 đồng; HS/18P số 0000076 ngày 31 tháng 7 năm 2018 thể hiện cước vận chuyển hàng hóa là 56.750.000 đồng, thuế VAT là 5.675.000 đồng; HS/18P số 0000081 ngày 22 tháng 8 năm 2018 thể hiện cước vận chuyển hàng hóa là 35.400.000 đồng, thuế VAT là 3.540.000 đồng. Theo bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra quý 2, quý 3 năm 2018; tờ kê khai thuế giá trị gia tăng quý 2, quý 3 năm 2018 và thông báo về chấp nhận việc nộp hồ sơ khai thuế điện tử quý 2 và quý 3 năm 2018 của Tổng cục thuế xác định Công ty S H đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên để kê khai thuế. Do đó, có căn cứ xác định tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2018 Công ty W – F còn nợ của Công ty S H số tiền 541.487.232 đồng. Do Công ty W – F vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty S H khởi kiện yêu cầu Công ty W – F phải thanh toán số tiền chưa trả 541.487.232 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về yêu cầu tính lãi suất: Theo đơn khởi kiện, Công ty S H yêu cầu Công ty W – F phải thanh toán tiền lãi tháng 1,2,3,4,5,6,7,8 năm 2018 là 0,1%/ngày. Tuy nhiên, quá trình tố tụng nguyên đơn thay đổi không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi của các tháng 1,2,3,4 năm 2018 và yêu cầu tính tiền lãi các tháng 5,6,7,8 năm 2018 bằng với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền nợ và thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27 tháng 3 năm 2020). Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 306 Bộ luật thương mại quy định "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại trời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả…".

Căn cứ vào lãi suất cho vay của 03 ngân hàng, cụ thể: Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng Cổ phần công thương Việt Nam có kết quả lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là 15,72%/năm. Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung là 15,72%/năm hoặc 1,31%/tháng hoặc 0,043%/ngày. Do Công ty W – F vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S H nên Công ty S H yêu cầu Công ty W – F phải thanh toán tiền lãi các tháng 5,6,7,8 năm 2018 bằng với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền nợ và thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, Công ty W – F phải thanh toán tiền lãi cho Công ty S H, cụ thể:

Tiền lãi tháng 05 năm 2018 tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 164.733.299 đồng x 1,31% x 20 tháng 27 ngày = 45.102.329 đồng.

Tiền lãi tháng 06 năm 2018 tính từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 207.462.468 đồng x 1,31% x 19 tháng 27 ngày = 54.083.390 đồng.

Tiền lãi tháng 07 năm 2018 tính từ ngày 31 tháng 8 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 120.451.456 đồng x 1,31% x 18 tháng 27 ngày = 29.822.575 đồng.

Tiền lãi tháng 08 năm 2018 tính từ ngày 20 tháng 9 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48.840.000 đồng x 1,31% x 18 tháng 07 ngày = 11.665.759 đồng.

[10] Như vậy, Công ty W – F phải thanh toán cho Công ty S H tổng số tiền 682.161.285 đồng (trong đó tiền nợ gốc 541.487.232 đồng; nợ lãi 140.674.053 đồng).

[11] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30; Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 306 Luật thương mại.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S H về việc Tranh chấp hợp đồng dịch vụ đối với bị đơn Công ty TNHH Công nghiệp W - F.

Buộc Công ty TNHH Công nghiệp W - F phải thanh toán cho Công ty Cổ phần S H số tiền 682.161.285 đồng (sáu trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng), trong đó tiền nợ gốc 541.487.232 đồng; nợ lãi 140.674.053 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Công nghiệp W - F phải chịu 31.286.451 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm năm mươi mốt đồng).

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần S H số tiền 17.953.641 đồng (mười bảy triệu chín trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi mốt đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036491 ngày 22 tháng 11 năm 2019 (do bà Ng Th C L nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thành phốThuận An;,
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bạch Tuyết